

## MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI VIỆC ĐÀO TẠO THEO HỆ THỐNG TÍN CHỈ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Phan Huy Hùng<sup>1</sup> và Phạm Lê Thông<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Trung tâm Đảm bảo Chất lượng và Khảo thí, Trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup> Khoa Kinh tế & Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Cần Thơ

### Thông tin chung:

Ngày nhận: 12/12/2013

Ngày chấp nhận: 25/02/2014

### Title:

Students' satisfaction with the credit-based training system at Can Tho university

### Từ khóa:

Sự hài lòng, chương trình đào tạo, hệ thống tín chỉ, tín chỉ, học phần

### Keywords:

Satisfaction, training program, credit training system, credit, units of study

### ABSTRACT

Since academic year 2007-2008, Can Tho University has implemented the credit-based training system. The system has since then created active and initiative learning environment for students. Based on the data of the survey on 550 students of key training programs offered by Schools and Faculties of the university, the present paper reports the results of an investigation into students' satisfaction with the present training system and future adjustments to the system. It is found that many students satisfied with managing the training procedure, teaching, learning and evaluating activities of the system. However, many students did not satisfy with the training programs and training support services. Most students agreed with the plan to increase the number of credits on professional knowledge in the training programs and the time duration to sign up for units of study, select lecturers, organize evaluation activities and develop soft-skills for the students.

### TÓM TẮT

Việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ (HTTC) được thực hiện tại Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) từ năm học 2007-2008. Sau 5 năm thực hiện, hệ thống đào tạo theo tín chỉ đã tạo ra môi trường học tích cực và chủ động cho sinh viên (SV) của Trường. Dựa vào số liệu điều tra từ 550 SV thuộc một số chương trình đào tạo (CTĐT) của các Khoa, bài nghiên cứu đánh giá mức độ hài lòng của SV đối với các mặt tổ chức và hoạt động đào tạo theo HTTC của Trường ĐHCT. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ SV hài lòng với các nội dung thực hiện cụ thể hay tiêu chí về tổ chức và quản lý quá trình đào tạo; về giảng dạy, học tập và đánh giá học phần tương đối cao. Tuy nhiên, những tiêu chí cụ thể về CTĐT, về điều kiện và hoạt động hỗ trợ đào tạo cũng có tỉ lệ không hài lòng tương đối cao. Phần lớn SV ủng hộ kế hoạch tăng số tín chỉ về các học phần chuyên ngành, tăng thời gian đăng ký học phần, chọn giảng viên, tổ chức thi kết thúc học phần tập trung, và phát triển kỹ năng mềm cho SV.

## 1 GIỚI THIỆU CHUNG

Thực hiện Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ được ban hành kèm theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT

ngày 15/8/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, từ năm học 2007-2008, Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) đã chuyển hệ thống đào tạo theo niên chế sang hệ thống đào tạo theo tín chỉ (Trường Đại học

Cần Thơ, 2011). Để thực hiện và đáp ứng yêu cầu đào tạo theo hệ thống tín chỉ (HTTC), Trường ĐHCĐ đã tiến hành xây dựng lại toàn bộ chương trình đào tạo (CTĐT), đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý quá trình đào tạo cũng như tăng cường các điều kiện đảm bảo chất lượng. Các CTĐT trình độ đại học các ngành, chuyên ngành đã được xây dựng lại với khối lượng không quá 138 tín chỉ. Đến năm học 2010-2011, 85 CTĐT tiếp tục được điều chỉnh theo hướng giảm số tín chỉ, CTĐT trình độ đại học 4 năm là 120 tín chỉ, 4,5 năm là 135 tín chỉ và 5 năm là 150 tín chỉ (Trường Đại học Cần Thơ, 2011). Song song với việc điều chỉnh, việc phát triển chương trình cũng được thực hiện, so với năm 2007 số CTĐT hiện nay tăng thêm 19%, nếu so với năm 2003 tăng 100%. Đặc biệt, Trường ĐHCĐ đã phát triển và đưa vào áp dụng hai chương trình tiên tiến, hoàn chỉnh việc sắp xếp, điều chỉnh mã ngành đào tạo theo quy định.

Theo Lâm Quang Thiệp và Lê Viết Khuyến (2003), bản chất của đào tạo theo HTTC là cá thể hóa việc học tập, kiến thức được tích lũy trong quá trình học và CTĐT có tính mềm dẻo. Còn mục tiêu của nó là phải đáp ứng tốt nhất các nhu cầu học tập đa dạng của sinh viên (SV), tạo môi trường làm

việc dân chủ cho các bên có liên quan và thúc đẩy được chất lượng đào tạo. Để làm được điều đó, việc dạy học và tổ chức quản lý quá trình dạy học đã thay đổi theo hướng “lấy người học làm trung tâm” (Trần Thanh Ái, 2010). Do đó, Trường ĐHCĐ đã xây dựng lại hệ thống các quy định đào tạo, đặc biệt là “Quy chế học vụ” để phù hợp với hoàn cảnh mới. Hệ thống quy định mới đã tạo cơ chế đào tạo linh hoạt hơn để thỏa mãn nhu cầu học tập của SV và tạo cơ chế quản lý mềm dẻo trong việc tổ chức dạy học, để đảm bảo tạo điều kiện thuận lợi cho người học thiết kế và điều chỉnh kế hoạch học tập phù hợp với sự biến động của nhu cầu cá nhân và xã hội.

Sau 5 năm thực hiện đào tạo theo HTTC, Trường ĐHCĐ đã tổng kết việc thực hiện hệ thống mới nhằm đánh giá những mặt đạt được và hạn chế trong thực tế. Bài nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá mức độ hài lòng của SV hệ chính quy ở một số chuyên ngành đào tạo của trường. Các ngành được chọn để tìm hiểu mức độ hài lòng của SV được liệt kê trong Bảng 1. Đây là các chuyên ngành đào tạo của các Khoa/Viện và có nhiều SV đang theo học của trường.

**Bảng 1: Các ngành được chọn để đánh giá và phân bổ số SV theo ngành**

Chương trình đào tạo	Đơn vị phụ trách	Số SV	Tỉ lệ (%)
Kỹ thuật công trình xây dựng	Khoa Công nghệ	61	11,09
Hệ thống thông tin	Khoa Công nghệ thông tin và truyền thông	32	5,82
Sinh học	Khoa Khoa học tự nhiên	37	6,73
Ngôn ngữ Anh	Khoa Khoa học xã hội và nhân văn	68	12,36
Tài chính ngân hàng	Khoa Kinh tế và quản trị kinh doanh	149	27,09
Quản lý đất đai	Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên	49	8,91
Bảo vệ thực vật	Khoa Nông nghiệp và sinh học ứng dụng	30	5,45
Sư phạm Vật lý	Khoa Sư phạm	50	9,09
Công nghệ chế biến thủy sản	Khoa Thủy sản	74	13,45
<b>Tổng</b>		<b>550</b>	<b>100,00</b>

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2013

Kết quả nghiên cứu, một mặt, giúp các cơ quan chức năng nắm bắt được thực trạng hoạt động của HTTC, mặt khác, làm cơ sở cho việc đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả đào tạo phù hợp với nhu cầu SV cho các khóa đào tạo tiếp theo.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Phương pháp thống kê, chọn mẫu

Bài nghiên cứu dựa trên số liệu được thu thập từ cuộc điều tra trên một tập hợp phụ được rút ra từ SV hệ chính quy của Trường ĐHCĐ. Cỡ mẫu của mỗi nhóm đối tượng được xác định dựa vào khả năng tài chính, nhân lực và thời gian sẵn có của

nhóm nghiên cứu nhưng bảo đảm đủ lớn để kết quả phân tích có giá trị về mặt thống kê và phản ánh tính đại diện cho tổng thể. Số SV tham gia cuộc điều tra là 550, phân bổ ở 9 đơn vị đào tạo của Trường (Khoa/Viện).

Bảng 1 trình bày phân bổ của số quan sát được thu thập theo từng ngành của các Khoa. Nhìn chung, các ngành có số SV đang theo học lớn sẽ có số quan sát trong mẫu lớn tương ứng. Các ngành có số lượng SV lớn là Tài chính ngân hàng, Công nghệ chế biến thủy sản, Ngôn ngữ Anh và Kỹ thuật công trình xây dựng.

Việc chọn mẫu được thực hiện theo phương pháp ngẫu nhiên phân tầng. Nhóm điều tra căn cứ vào số SV của mỗi ngành ở các Khoa/Viện để tính toán tỉ lệ số SV trong mẫu. Dựa vào cỡ mẫu dự kiến và thời khóa biểu của các học phần ở các Khoa/Viện, nhóm điều tra đến tiếp xúc với các SV đang học ở các lớp học phần để phát Phiếu điều tra soạn sẵn cho mỗi SV và yêu cầu SV điền câu trả lời và nộp lại cho điều tra viên sau giờ học. Các lớp học phần được chọn ở các giờ giảng trong suốt các ngày học vào đầu tháng Hai. Số lượng SV trong mỗi ngành được chọn dựa vào tổng số SV các ngành trong Trường. Theo đó, số SV ngành Tài chính ngân hàng thuộc Khoa Kinh tế và quản trị kinh doanh nhiều nhất nên có số quan sát trong mẫu lớn nhất. Số SV các ngành còn lại được chọn sao cho số lượng tối thiểu phải đạt 30 để bảo đảm việc phân tích thống kê có ý nghĩa.

Phiếu điều tra được thiết kế nhằm thu thập ý kiến đánh giá của SV về các nội dung thực hiện cụ thể hay tiêu chí về tổ chức và hoạt động đào tạo. Các tiêu chí được xác định trên cơ sở quy định về đào tạo và đảm bảo chất lượng của Bộ GD&ĐT, Trường ĐHTC cũng như tiêu chuẩn chất lượng của Mạng các trường đại học Đông Nam Á (AUN-QA) được chia thành 5 nhóm: 1) về CTĐT; 2) về tổ chức và quản lý quá trình đào tạo; 3) về giảng dạy, học tập và đánh giá học phần; 4) về điều kiện và hoạt động hỗ trợ đào tạo; và 5) sự mong đợi và định hướng cải thiện. SV được yêu cầu đánh giá các tiêu chí theo 5 mức độ hài lòng, với 1) là “Rất không hài lòng”, 2) là “Không hài lòng”, 3) là “Phân vân”, 4) là “Hài lòng”, và 5) là “Rất hài lòng”. Ngoài ra, Phiếu điều tra còn dùng để thu thập các ý kiến khác cũng như những thông tin cá nhân của SV để phục vụ cho việc phân tích.

## 2.2 Phương pháp phân tích số liệu

Do số liệu thu thập được chủ yếu có tính định tính và phân loại nên phương pháp phân tích chủ yếu của nghiên cứu này là phân tích tần số của các mức độ hài lòng của các SV. Việc phân tích tần số sẽ cho thấy thực trạng về mức độ hài lòng đối với các tiêu chí được đánh giá và phân loại được các nhóm SV theo mức độ hài lòng của họ. Kết quả phân loại các nhóm sẽ giúp nhận biết sự phân bố, tỉ trọng của các nhóm SV theo mức độ hài lòng, từ đó, đánh giá được tính phổ biến của các nhóm SV theo mức độ hài lòng của họ. Bên cạnh phân tích tần số, nhóm nghiên cứu còn sử dụng phân tích bảng chéo (crosstab) để cho thấy mối tương quan giữa các biến định tính và từ đó cho thấy sự tương tác giữa các chỉ tiêu. Kết quả phân tích tần số hay bảng chéo có thể được trình bày dưới dạng các bảng, biểu đồ.

## 3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1 Mức độ hài lòng về CTĐT

Nhìn chung, tỉ lệ SV hài lòng khá cao đối với các tiêu chí: CTĐT thể hiện đầy đủ và rõ ràng các yêu cầu cần đạt được; sự định hướng của các mục tiêu cụ thể; số lượng tín chỉ của CTĐT; sự phù hợp giữa khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành, về khối lượng tín chỉ của các học phần bắt buộc và tự chọn; sự phong phú, đa dạng và đủ đáp ứng của học phần tự chọn; CTĐT đảm bảo tính linh hoạt và thuận tiện trong quá trình học tập; việc sắp xếp trình tự các học phần. Tỉ lệ SV hài lòng và rất hài lòng chiếm hơn 2/3 số SV và chỉ có gần 7% số SV không hài lòng. SV thuộc các ngành Sư phạm Vật Lý và Sinh học có tỉ lệ hài lòng với CTĐT cao nhất, trên 80%, trong khi đó, SV thuộc ngành Kỹ thuật xây dựng công trình có tỉ lệ hài lòng thấp nhất cũng đạt 54% (Bảng 2).

**Bảng 2: Phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng về CTĐT (%)**

Chương trình đào tạo	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng
Kỹ thuật xây dựng công trình	0	13,11	32,79	40,98	13,11
Hệ thống thông tin	0	3,13	34,38	56,25	6,25
Sinh học	2,7	2,70	13,51	72,97	8,11
Ngôn ngữ Anh	1,47	5,88	27,94	58,82	5,88
Tài chính ngân hàng	0,68	6,80	27,21	62,59	2,72
Quản lý đất đai	0	2,04	18,37	65,31	14,29
Bảo vệ thực vật	0	0,00	36,67	43,33	20,00
Sư phạm Vật lý	0	8,00	10,00	68,00	14,00
Công nghệ chế biến thủy sản	1,37	4,11	17,81	71,23	5,48
Chung	0,73	5,85	24,31	60,88	8,23

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2013

Trong những tiêu chí để đánh giá CTĐT, tiêu chí về sự định hướng của mục tiêu cụ thể đối với việc học được đánh giá thấp nhất. Tỷ lệ SV hài lòng với tiêu chí này chỉ hơn 50%, trong đó, SV các ngành Kỹ thuật xây dựng công trình, Hệ thống thông tin và Tài chính ngân hàng có tỉ lệ hài lòng thấp hơn 50%. Điều này cho thấy nội dung chuẩn đầu ra chưa chỉ dẫn tốt cho việc học tập của SV. Đây là yếu tố cần được cải thiện để tăng mức độ hài lòng của SV. Việc xác định mục tiêu đào tạo rõ ràng của CTĐT sẽ giúp SV hiểu rõ hơn về chuyên ngành đào tạo và định hướng nghề nghiệp của mình.

Có đến 9 ý kiến (53%) trong số 17 SV góp ý về cải tiến CTĐT cho rằng số lượng các học phần chuyên ngành còn ít nên chưa giúp SV có đủ kiến thức để tham gia công việc sau khi tốt nghiệp. Điều này không chỉ nói lên sự bất cập của cơ cấu và khối lượng kiến thức mà còn là sự cảnh báo về khả năng đáp ứng nhu cầu xã hội kém của SV tốt nghiệp. Do

vậy, các SV cũng đề nghị tăng số tín chỉ và học phần của các môn chuyên ngành. Ngoài ra, SV còn có một số góp ý khác như tăng khối lượng thực hành và tiếp xúc thực tế trong các học phần chuyên ngành và giảm khối lượng các học phần đại cương.

### 3.2 Mức độ hài lòng về tổ chức và quản lý quá trình đào tạo

Bảng 3 trình bày đánh giá chung của SV các chuyên ngành về tổ chức và quản lý quá trình đào tạo. Tỷ lệ SV hài lòng và rất hài lòng về vấn đề này tương đối cao, chiếm khoảng 3/4 số SV trong mẫu, trong khi đó, chỉ có khoảng 6% không hài lòng. SV các ngành Tài chính ngân hàng, Ngôn ngữ Anh, Kỹ thuật xây dựng công trình và Sư phạm Vật lý có tỉ lệ không hài lòng tương đối cao, từ 8 đến gần 10%. Ngược lại, SV các ngành Hệ thống thông tin và Bảo vệ thực vật lại có tỉ lệ không hài lòng 0%. Đây là tín hiệu rất đáng khích lệ đối với cán bộ quản lý các chuyên ngành này.

**Bảng 3: Phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng về tổ chức và quản lý quá trình đào tạo (%)**

Chương trình đào tạo	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng
Kỹ thuật xây dựng công trình	0	8,20	18,03	65,57	8,20
Hệ thống thông tin	0	0	21,88	68,75	9,38
Sinh học	0	5,41	5,41	70,27	18,92
Ngôn ngữ Anh	4,41	4,41	25,00	55,88	10,29
Tài chính ngân hàng	0	9,59	29,45	56,16	4,79
Quản lý đất đai	0	2,04	16,33	59,18	22,45
Bảo vệ thực vật	0	0	26,67	56,67	16,67
Sư phạm Vật lý	0	8,16	12,24	59,18	20,41
Công nghệ chế biến thủy sản	0	2,70	13,51	75,68	8,11
Chung	0,55	5,68	20,51	62,09	11,17

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2013

Trong những tiêu chí đánh giá việc tổ chức và quản lý quá trình đào tạo gồm: việc SV xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa phải được duyệt; việc tổ chức học kỳ hè; sự thuận tiện trong đăng ký học phần trực tuyến; việc ấn định số tín chỉ tối đa và tối thiểu được phép đăng ký; việc ấn định số SV tối thiểu để mở lớp học phần và trong một nhóm thực hành/thí nghiệm; điều kiện học cùng lúc hai CTĐT; sự tổ chức và quản lý quá trình đào tạo tạo sự chủ động học tập; phương thức tính điểm rèn luyện; cách thực hiện Nhận xét lớp học phần và Nhật ký giảng dạy; việc cảnh báo học vụ và thông tin cho gia đình; và về các thủ tục hành chính liên quan, các tiêu chí về “Sự thuận tiện trong việc đăng ký học phần trực tuyến”, “Phương thức tính điểm rèn luyện” và “Cách thực hiện Nhận xét học phần”

có tỉ lệ SV không và rất không hài lòng cao nhất, trên 20% (Bảng 4 và 5).

Số liệu trong Bảng 4 cho thấy sự phân bố không đồng đều về tỉ lệ SV không hài lòng về việc đăng ký học phần trực tuyến giữa các chuyên ngành. Trong khi tỉ lệ không hài lòng của SV ngành Ngôn ngữ Anh rất cao, hơn 44%, SV ngành Hệ thống thông tin lại có tỉ lệ không hài lòng chỉ có hơn 3%. Sự khác biệt này có thể do đặc điểm của chuyên ngành. SV ngành Hệ thống thông tin có lẽ không gặp nhiều khó khăn trong việc thao tác trực tuyến so với SV các ngành khác. Tuy nhiên, đây là tiêu chí có tỉ lệ không hài lòng cao. Do vậy, bộ phận chức năng cần có sự cải tiến thiết thực để công tác này được hài lòng cao hơn.

**Bảng 4: Phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng về đăng ký học phần trực tuyến (%)**

Chương trình đào tạo	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng
Kỹ thuật xây dựng công trình	11,48	9,84	16,39	37,70	24,59
Hệ thống thông tin	3,13	0,00	15,63	56,25	25,00
Sinh học	2,70	5,41	21,62	45,95	24,32
Ngôn ngữ Anh	13,24	30,88	26,47	14,71	14,71
Tài chính ngân hàng	6,08	21,62	32,43	29,73	10,14
Quản lý đất đai	4,08	8,16	14,29	53,06	20,41
Bảo vệ thực vật	10,00	13,33	16,67	43,33	16,67
Sư phạm Vật lý	12,24	16,33	26,53	38,78	6,12
Công nghệ chế biến thủy sản	0	10,81	17,57	51,35	20,27
Chung	6,93	15,51	23,18	37,96	16,42

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2013

**Bảng 5: Phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng về phương thức tính điểm rèn luyện (%)**

Chương trình đào tạo	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng
Kỹ thuật xây dựng công trình	11,86	28,81	25,42	22,03	11,86
Hệ thống thông tin	3,13	12,50	34,38	37,50	12,50
Sinh học	2,70	8,11	24,32	48,65	16,22
Ngôn ngữ Anh	7,35	14,71	29,41	41,18	7,35
Tài chính ngân hàng	7,53	21,92	34,25	31,51	4,79
Quản lý đất đai	4,08	12,24	26,53	38,78	18,37
Bảo vệ thực vật	13,33	3,33	16,67	50,00	16,67
Sư phạm Vật lý	6,12	20,41	24,49	32,65	16,33
Công nghệ chế biến thủy sản	0,00	5,41	31,08	52,70	10,81
Chung	6,25	15,99	29,04	37,87	10,85

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2013

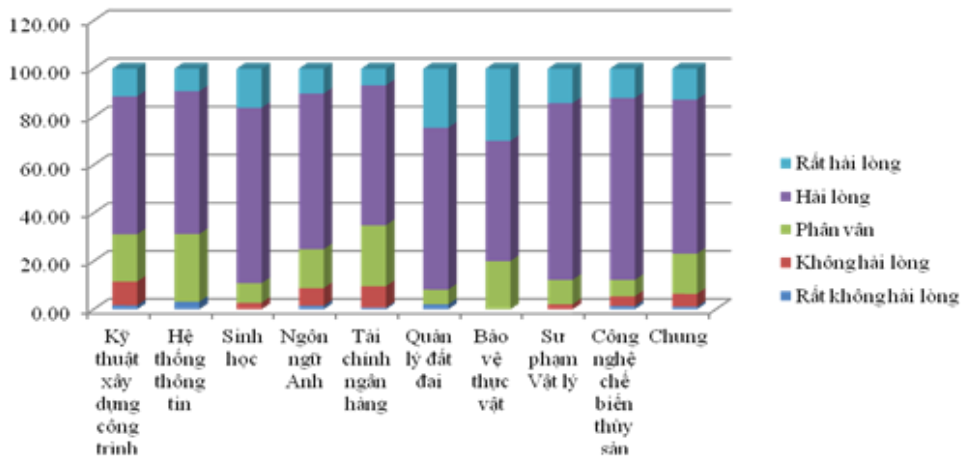
Giống như vấn đề đăng ký học phần trực tuyến, vấn đề tính điểm rèn luyện cũng có tỉ lệ SV không hài lòng cao qua Bảng 5, hơn 22%. SV các ngành Kỹ thuật xây dựng công trình, Tài chính ngân hàng và Sư phạm Vật lý có tỉ lệ không hài lòng cao nhất, xấp xỉ 30%. Tỉ lệ không hài lòng ở các ngành khác cũng đều trên 10% (trừ ngành Công nghệ chế biến thủy sản). Đây là vấn đề đáng lo ngại, chứng tỏ công tác tính điểm rèn luyện còn nhiều hạn chế mà nguyên nhân có thể là do nội dung rèn luyện thường khó định lượng nên tạo sự không hài lòng trong SV. Đăng ký học phần trực tuyến và phương thức tính điểm rèn luyện của SV cũng là 2 vấn đề được SV góp ý nên có sự cải thiện nhiều nhất.

**3.3 Mức độ hài lòng về giảng dạy, học tập và đánh giá học phần**

Hình 1 biểu diễn phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng về công tác giảng dạy, học tập và đánh giá học phần của SV các chuyên ngành đối với các tiêu chí: sự phổ biến mục tiêu cần đạt, phương pháp giảng dạy và đánh giá học phần; việc giảng viên giới thiệu tài liệu tham khảo; nội dung giảng dạy đúng với đề cương học phần; nội dung thực hành làm rõ - củng cố được nội dung lý thuyết; phương

pháp giảng dạy giúp cho sinh viên tích cực tham gia học tập; hướng dẫn thực hiện 02 giờ tự học; giảng viên tạo điều kiện cho SV trao đổi nội dung học tập của học phần; việc đánh giá giữa kỳ của học phần; nội dung thi kết thúc bao quát được nội dung chính của học phần; việc giảng viên trực tiếp ra đề, tổ chức thi và chấm bài thi kết thúc học phần; cách tính điểm học phần theo thang điểm chữ. Cũng giống như các tiêu chí khác, SV các chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng công trình, Tài chính ngân hàng và Ngôn ngữ Anh có tỉ lệ không hài lòng cao hơn SV các chuyên ngành khác, với tỉ lệ xấp xỉ 10%. Trong khi đó, SV các ngành Hệ thống thông tin, Sinh học, Quản lý đất đai và Bảo vệ thực vật có tỉ lệ không hài lòng rất thấp.

Tỉ lệ không hài lòng chung cho SV các chuyên ngành là khoảng 6,5%. Tỉ lệ này tương đối thấp nên nhìn chung, SV đánh giá tương đối tích cực đối với việc giảng dạy và đánh giá các học phần của các giảng viên. Tuy nhiên, các Khoa có tỉ lệ không hài lòng cao như Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Công nghệ và Khoa học Xã hội và Nhân văn cũng cần có những cải tiến thích hợp để đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của SV.



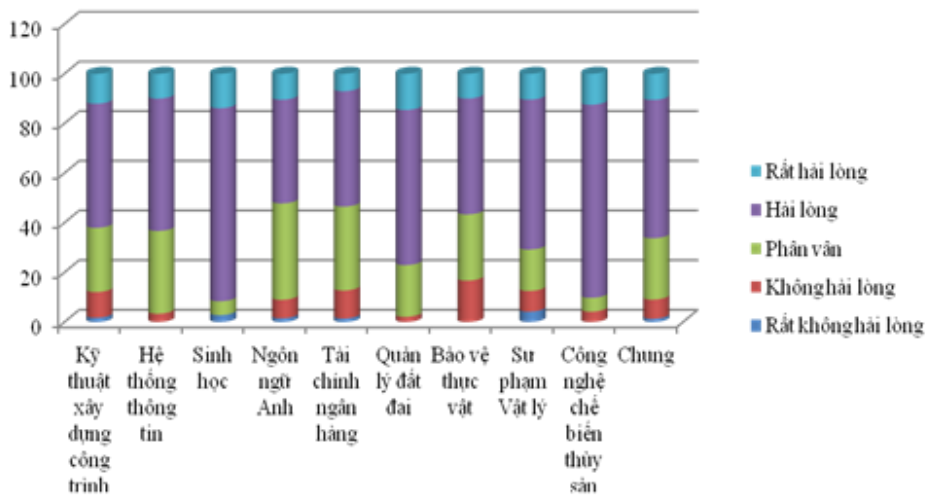
**Hình 1: Phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng về giảng dạy và đánh giá học phần (%)**

Trong công tác giảng dạy, học tập và đánh giá học phần, các tiêu chí về “Phương pháp giảng dạy giúp cho SV tích cực tham gia học tập”, “Việc được giảng viên hướng dẫn thực hiện 2 giờ tự học” và “Giảng viên tạo điều kiện cho SV trao đổi nội dung học tập của học phần trong và ngoài giờ giảng” có tỉ lệ SV không hài lòng cao nhất, với tỉ lệ gần 15% và không có sự khác biệt lớn về tỉ lệ này giữa SV các ngành. Điều này chứng tỏ đây là những công tác còn nhiều hạn chế, việc giảng dạy chưa áp dụng có hiệu quả các phương pháp tích cực và tăng cường tính tự học của SV, đe dọa đến chất lượng đào tạo và đáng lo ngại là nó vi phạm nguyên tắc của HTTC. Thông qua việc đánh giá này, một số SV góp ý về việc không đồng nhất, có sự chênh lệch trong việc đánh giá giữa các giảng viên dạy cùng học phần, sự khó phân loại SV trong

việc sử dụng thang điểm chữ và việc đảm bảo giờ giảng của giảng viên.

**3.4 Mức độ hài lòng về điều kiện và hoạt động hỗ trợ đào tạo**

Sự phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng đối với các nội dung thực hiện cụ thể về điều kiện và hoạt động hỗ trợ đào tạo được trình bày trong Hình 2. Nhìn chung, tỉ lệ không hài lòng của SV tương đối thấp. Tỉ lệ không hài lòng chung là 9%. Những ngành có tỉ lệ SV không hài lòng cao là Kỹ thuật xây dựng công trình, Tài chính ngân hàng, Bảo vệ thực vật và Sư phạm Vật lý. Tỉ lệ không hài lòng ở các ngành này xấp xỉ nhau và gần 12% trong mỗi ngành. Những ngành có tỉ lệ không hài lòng thấp là Hệ thống thông tin, Sinh học và Quản lý đất đai với tỉ lệ khoảng 3%.



**Hình 2: Phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng về điều kiện và hoạt động hỗ trợ đào tạo (%)**

Theo ý kiến của một số SV, những nguyên nhân của sự không hài lòng này chủ yếu là do: 1) diện tích phòng học nhỏ trong khi số lượng SV lại đông; 2) các phòng học không đủ tiện ích như bàn ghế, máy chiếu, bảng đen hư hỏng, một số phòng học xuống cấp; 3) cố vấn học tập ít quan tâm đến SV và 4) một số ý kiến khác.

Trong các tiêu chí đánh giá mức độ hài lòng về điều kiện và hoạt động hỗ trợ đào tạo, các tiêu

chí về “Sự tư vấn đầy đủ và kịp thời cho SV về mặt tâm lý của cố vấn học tập” và “Công tác tư vấn tìm việc làm và hướng nghiệp cho SV” có tỉ lệ không hài lòng cao nhất, lên đến 19% (Bảng 6). Điều này chứng tỏ công tác cố vấn học tập chưa đáp ứng được nhu cầu đa dạng, ngoài phạm vi học tập của SV, còn công tác tư vấn hướng nghiệp thì chưa giúp số đông SV tiếp cận thị trường lao động hay trải nghiệm nghề nghiệp, và đây là những vấn đề cần được cải thiện nhiều hơn.

**Bảng 6: Phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng về các tiêu chí trong điều kiện và hoạt động hỗ trợ đào tạo (%)**

Nội dung thực hiện cụ thể/tiêu chí	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng
Sự đáp ứng của phòng học	3,18	14,77	20,93	50,09	11,03
Sự phục vụ của cán bộ quản lý phòng học, phòng thực hành, thí nghiệm	2,24	13,46	29,35	45,61	9,35
Sự đáp ứng của phòng thí nghiệm /thực hành	3,21	13,21	19,43	49,06	15,09
Nguồn học liệu ở Trung tâm học liệu	1,50	6,18	17,23	50,56	24,53
Nguồn học liệu ở thư viện của đơn vị đào tạo	1,87	6,54	21,50	49,53	20,56
Sự tư vấn về học tập của CVHT	4,50	14,45	24,39	43,34	13,32
Sự tư vấn về mặt tâm lý của CVHT	5,66	13,77	29,25	41,70	9,62
Công tác tư vấn hướng nghiệp cho SV	2,63	12,20	28,71	48,03	8,44
Tạo điều kiện tham gia nghiên cứu khoa học	3,20	13,72	28,38	46,99	7,71
Tạo điều kiện tham gia đào tạo bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn của mình	3,00	12,76	21,39	49,72	13,13
Việc hỗ trợ của khoa, bộ môn trong công tác giảng dạy	3,01	10,71	27,44	50,19	8,65

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2013

**3.5 Sự mong đợi và định hướng hoàn thiện**

Khi cho ý kiến về việc Tăng tổng số tín chỉ của CTĐT mà SV phải tích lũy để hoàn tất CTĐT (tập trung vào nhóm kiến thức “và kỹ năng chuyên ngành”), phần lớn số SV bày tỏ sự đồng tình với ý kiến này. Tỉ lệ SV các ngành đồng ý với ý kiến này đạt 62%, còn không đồng tình là 12% (Bảng 7). Trong đó, SV ngành Sinh học có tỷ lệ đồng tình

thấp nhất, chưa đến 50%; SV các ngành Sư phạm Vật lý và Công nghệ chế biến thủy sản có tỉ lệ đồng tình cao nhất, trên 75%. Sự khác biệt về tỉ lệ đồng tình của SV giữa các ngành cũng tương đối lớn. Trong khi tỉ lệ này của SV ngành Sư phạm Vật lý là 77%, con số này của ngành Sinh học chỉ có 44%. Điều này có thể do có sự khác biệt trong khối lượng học tập của CTĐT giữa các ngành.

**Bảng 7: Phân bố tỉ lệ SV theo mức độ đồng tình với việc tăng số tín chỉ (%)**

Chương trình đào tạo	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng
Kỹ thuật xây dựng công trình	8,62	8,62	22,41	34,48	25,86
Hệ thống thông tin	0,00	3,33	30,00	60,00	6,67
Sinh học	2,78	19,44	33,33	27,78	16,67
Ngôn ngữ Anh	2,99	11,94	28,36	40,30	16,42
Tài chính ngân hàng	2,74	11,64	27,40	45,21	13,01
Quản lý đất đai	4,26	2,13	27,66	57,45	8,51
Bảo vệ thực vật	0,00	10,00	33,33	30,00	26,67
Sư phạm Vật lý	2,08	6,25	14,58	29,17	47,92
Công nghệ chế biến thủy sản	1,41	5,63	16,90	57,75	18,31
Chung	3,00	9,19	25,33	43,53	18,95

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2013

Đối với vấn đề “SV được chọn giảng viên khi đăng ký học phần”, tỉ lệ SV hài lòng cao hơn nhiều so với các tiêu chí khác. Tỉ lệ chung cho SV các ngành là 83% (Bảng 8). Ngành có tỉ lệ SV hài lòng cao nhất là Sinh học (hơn 91%) và thấp nhất là ngành Bảo vệ thực vật, cũng đạt đến 2/3. Tỉ lệ SV

không hài lòng với vấn đề này thì rất thấp ở các ngành khác, ngành Kỹ thuật xây dựng công trình có tỉ lệ SV không hài lòng cao nhất cũng chỉ khoảng 10%. Đáng chú ý, các ngành Hệ thống thông tin, Quản lý đất đai và Sư phạm Vật lý không có SV không hài lòng.

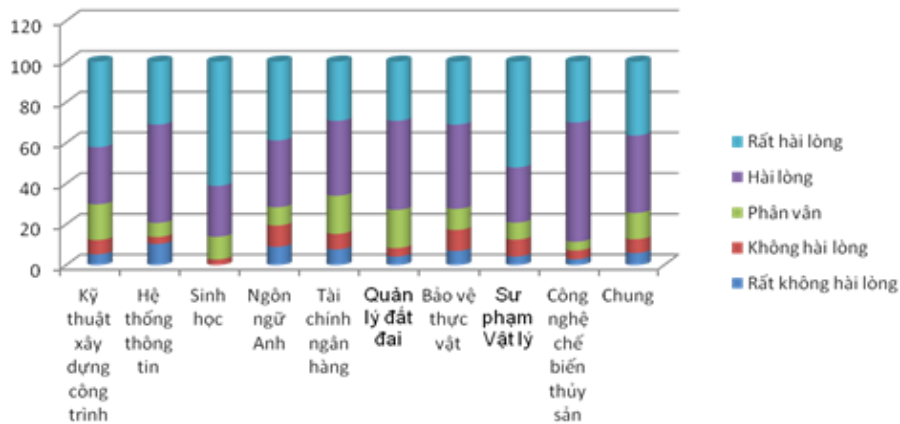
**Bảng 8: Phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng về chọn giảng viên (%)**

Chương trình đào tạo	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng
Kỹ thuật xây dựng công trình	1,72	8,62	6,90	50,00	32,76
Hệ thống thông tin	0,00	0,00	13,33	66,67	20,00
Sinh học	0,00	2,78	5,56	50,00	41,67
Ngôn ngữ Anh	2,99	2,99	17,91	38,81	37,31
Tài chính ngân hàng	2,07	2,76	13,10	57,24	24,83
Quản lý đất đai	0,00	0,00	10,42	58,33	31,25
Bảo vệ thực vật	0,00	6,67	26,67	46,67	20,00
Sư phạm Vật lý	0,00	0,00	10,87	43,48	45,65
Công nghệ chế biến thủy sản	1,41	4,23	8,45	59,15	26,76
Chung	1,32	3,20	12,24	52,73	30,51

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2013

Tỉ lệ SV các chuyên ngành hài lòng với việc “Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề thi, đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận, trừ bài thi kết thúc học phần” là khoảng 3/4 số SV. SV ngành Tài chính ngân hàng có tỉ lệ hài lòng thấp nhất là 65%, trong khi đó SV ngành Công nghệ chế biến thủy sản và Sinh học có tỉ lệ hài lòng cao nhất, trên 86%. Nhìn chung, tỉ lệ hài lòng với vấn đề này tương đối cao. Ngược lại, SV ngành Ngôn ngữ

Anh có tỉ lệ không hài lòng lên đến gần 20%. Phần lớn các ngành còn lại đều có tỉ lệ không hài lòng trên 10% (Hình 3). Có sự chênh lệch lớn về tỉ lệ không hài lòng giữa SV các chuyên ngành khác nhau. Tỉ lệ không hài lòng của SV ngành Sinh học chưa đến 3%, trong khi con số này của các ngành khác như Ngôn ngữ Anh, Bảo vệ thực vật và Tài chính ngân hàng lần lượt là 19%, 17% và 15%.



**Hình 3: Phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng đối với việc ra đề thi và kiểm tra của giảng viên (%)**

Tỉ lệ hài lòng của SV đối với việc “Tổ chức thi kết thúc học phần tập trung” cũng tương đối cao, gần 3/4 số SV. Tuy nhiên, có sự chênh lệch lớn trong đánh giá giữa SV các chuyên ngành khác nhau. Ngành có tỉ lệ hài lòng thấp nhất là Hệ thống thông tin, 53%. Ngược lại, ngành có tỉ lệ hài lòng cao nhất là Sinh học, đến gần 90% (Bảng 9). Tỉ lệ

SV không hài lòng với vấn đề này cũng tương đối thấp. Phần lớn tỉ lệ này thấp hơn 10%, chỉ có ngành Tài chính ngân hàng và Bảo vệ thực vật có tỉ lệ này hơn 13%. Điều này nói lên rằng SV có băn khoăn về việc giảng viên tổ chức thi kết thúc học phần và muốn thay đổi theo hướng tăng tính nghiêm túc và khách quan.



**Bảng 9: Phân bố tỉ lệ SV theo mức độ hài lòng về tổ chức thi kết thúc học phần (%)**

Chương trình đào tạo	Rất không hài lòng	Không hài lòng	Phân vân	Hài lòng	Rất hài lòng
Kỹ thuật xây dựng công trình	3,45	3,45	18,97	41,38	32,76
Hệ thống thông tin	0,00	0,00	46,67	36,67	16,67
Sinh học	0,00	8,33	2,78	50,00	38,89
Ngôn ngữ Anh	0,00	6,06	19,70	48,48	25,76
Tài chính ngân hàng	2,74	10,96	19,18	45,89	21,23
Quản lý đất đai	4,17	2,08	14,58	50,00	29,17
Bảo vệ thực vật	3,33	10,00	20,00	36,67	30,00
Sư phạm Vật lý	2,08	4,17	22,92	37,50	33,33
Công nghệ chế biến thủy sản	2,82	1,41	14,08	64,79	16,90
Chung	2,25	6,00	18,95	47,09	25,70

Nguồn: Số liệu tự điều tra năm 2013

Ý kiến của SV về việc “Xây dựng ngân hàng đề thi phục vụ đánh giá kết thúc học phần” thì rất khác nhau giữa các chuyên ngành. Trong khi SV ngành Tài chính ngân hàng và Ngôn ngữ Anh có tỉ lệ không hài lòng lên đến 20%, tỉ lệ này của SV ngành Công nghệ chế biến thủy sản chỉ có 3%. Điều này chứng tỏ chất lượng của công tác này giữa các ngành rất khác nhau. Tỉ lệ hài lòng chung là khoảng 2/3 số SV. SV ngành Ngôn ngữ Anh có tỉ lệ hài lòng thấp nhất là 52%. Ngược lại, SV ngành Công nghệ chế biến thủy sản có tỉ lệ hài lòng cao nhất là 87%.

Đối với các tiêu chí “Lấy ý kiến SV trong Nhận xét lớp học phần bằng hình thức trực tuyến”, “Thực hiện kiểm tra, giám sát độc lập đối với việc giảng dạy trên lớp”, “Tổ chức bộ phận cố vấn học tập chuyên trách và tập trung tại các đơn vị đào tạo” và “Tổ chức hoạt động phát triển kỹ năng mềm cho SV”, tỉ lệ SV hài lòng đều tương đối cao, từ 65% đến 70%. Điều này cho thấy SV không chỉ muốn thay đổi cách lấy ý kiến của người học và tăng cường giám sát giảng dạy học phần mà còn muốn hoạt động cố vấn học tập hiệu quả hơn cũng như được bồi dưỡng các kỹ năng hỗ trợ nghề nghiệp. Cũng giống như các tiêu chí khác, sự chênh lệch trong tỉ lệ hài lòng và không hài lòng giữa các ngành là khá lớn. SV các ngành Kỹ thuật xây dựng công trình, Tài chính ngân hàng và Ngôn ngữ Anh thường có tỉ lệ không hài lòng cao nhất. Ngược lại, SV các ngành Sinh học và Công nghệ chế biến thủy sản thường có tỉ lệ không hài lòng thấp nhất.

#### 4 KẾT LUẬN

Qua kết quả điều tra SV ở các ngành đào tạo quan trọng ở các Khoa, tỉ lệ SV hài lòng với các tiêu chí đánh giá CTĐT theo HTTC của Trường ĐHTC tương đối cao. Những nhóm tiêu chí đạt được mức độ hài lòng cao gồm: 1) tổ chức và quản lý quá trình đào tạo và 2) giảng dạy, học tập và

đánh giá học phần. Trong khi đó những nhóm tiêu chí có mức độ hài lòng thấp gồm: 1) chương trình đào tạo và 2) điều kiện và hoạt động hỗ trợ đào tạo. Có sự khác biệt lớn về tỉ lệ SV không hài lòng về các mặt của CTĐT giữa các ngành đào tạo. Trong khi SV các ngành Kỹ thuật xây dựng công trình, Tài chính ngân hàng, Ngôn ngữ Anh và Bảo vệ thực vật có tỉ lệ không hài lòng cao đối với phần lớn các tiêu chí, SV các ngành khác có tỉ lệ không hài lòng lại rất thấp.

Phần lớn SV các ngành đồng tình với việc tăng số tín chỉ trong CTĐT về các học phần chuyên ngành, tăng thêm thời gian đăng ký học phần trong học kỳ chính của SV, chọn giảng viên khi đăng ký học phần, tổ chức thi kết thúc học phần tập trung, tổ chức hoạt động phát triển kỹ năng mềm cho SV khi điều chỉnh và tổ chức thực hiện các CTĐT trong tương lai.

Bài nghiên cứu chưa có điều kiện tìm hiểu mức độ hài lòng của SV theo các nhóm đặc điểm khác nhau như năm học và học lực. Các nhóm đối tượng khác nhau này có thể có những nhận định khác nhau về HTTC. Hiểu biết về các nhóm đối tượng này sẽ giúp việc tổ chức và hoạt động đào tạo phù hợp với mọi đối tượng người học. Điều này mở ra hướng cho những nghiên cứu tiếp theo.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Thanh Ái (2010), Đào tạo theo hệ thống tín chỉ: các nguyên lý, thực trạng và giải pháp, *Tham luận tại Hội nghị toàn quốc tổ chức tại Đại học Sài Gòn, 5/2010*, trang 42-53.
2. Trường Đại học Cần Thơ (2011), *Quy định về công tác học vụ*, Trường Đại học Cần Thơ.
3. Lâm Quang Thiệp và Lê Viết Khuyến (2003), Chương trình và quy trình đào tạo đại học, *Giáo dục học đại học, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội*, 2003, trang 149-176.